

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ 1/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.315.946.065	70.903.649.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	876.617.769	521.113.356
1. Tiền	111		876.617.769	521.113.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	22.084.439.371	19.200.227.585
1. Phải thu khách hàng	131		20.661.721.482	18.839.634.660
2. Trả trước cho người bán	132		548.489.179	259.723.705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.111.297.230	1.337.937.740
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.237.068.520)	(1.237.068.520)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	46.176.794.648	47.964.539.954
1. Hàng tồn kho	141		48.960.919.301	50.748.664.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.784.124.653)	(2.784.124.653)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	4.178.094.277	3.217.768.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		696.171.393	976.236.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		498.806.576	68.501.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		737.565.822	700.322.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.245.550.486	1.472.706.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.279.376.247	103.470.521.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.747.636.665	92.591.448.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	74.176.084.479	76.362.591.144
- Nguyên giá	222		148.228.036.764	149.238.786.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.051.952.285)	(72.876.195.049)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6.017.233.895	6.063.677.072
- Nguyên giá	228		8.545.544.404	8.545.544.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.528.310.509)	(2.481.867.332)



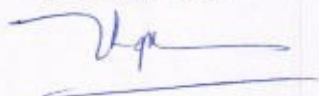
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	10.554.318.291	10.165.180.580
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	1.088.346.600	1.088.346.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.909.380.000	1.909.380.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(821.033.400)	(821.033.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.473.562.071	5.673.864.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.456.562.071	5.656.864.521
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	3.969.830.911	4.116.861.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174.595.322.312	174.374.170.605
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.925.210.392	118.704.634.156
I. Nợ ngắn hạn	310		93.849.405.569	87.628.829.333
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	52.154.755.921	51.633.668.168
2. Phải trả người bán	312	V.12	12.243.810.899	10.642.177.436
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	3.163.952.836	1.184.379.475
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	58.972.286	219.760.375
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.948.409.284	2.653.159.398
6. Chi phí phải trả	316		209.692.772	529.298.330
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	23.788.301.446	20.468.676.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		281.510.125	297.710.125
II. Nợ dài hạn	330	V.16	31.075.804.823	31.075.804.823
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		30.495.000.000	30.495.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		580.804.823	580.804.823
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	49.670.111.920	55.669.536.449
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.670.111.920	55.669.536.449
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.425.000.000	73.425.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.661.465.980	6.661.465.980
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.020.632.420)	(2.020.632.420)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.012.254.593	6.012.254.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.120.107.023	4.120.107.023

917
NG T
PH
TH
CH V
PHON
T.P.H

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38.528.083.256)	(32.528.658.727)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.595.322.312	174.374.170.605

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		6.686.679.771	6.686.679.771
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu



P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn

TP HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Giám đốc



PHỤ GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tuấn



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 1/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.679.402.536	52.313.589.398	46.679.402.536	52.313.589.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		227.234.724	11.064.484	227.234.724	11.064.484
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.18	46.452.167.812	52.302.524.914	46.452.167.812	52.302.524.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	45.003.287.276	48.780.967.755	45.003.287.276	48.780.967.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.448.880.536	3.521.557.159	1.448.880.536	3.521.557.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.646.087	37.427.905	2.646.087	37.427.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.796.851.294	1.994.192.410	1.796.851.294	1.994.192.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.783.033.195	1.923.294.252	1.783.033.195	1.923.294.252
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	2.951.090.942	3.443.149.625	2.951.090.942	3.443.149.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	2.809.911.953	2.810.737.099	2.809.911.953	2.810.737.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(6.106.327.566)	(4.689.094.070)	(6.106.327.566)	(4.689.094.070)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	331.890.418	139.053.015	331.890.418	139.053.015
12. Chi phí khác	32	VI.25	224.987.381	45.078.357	224.987.381	45.078.357
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		106.903.037	93.974.658	106.903.037	93.974.658
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.999.424.529)	(4.595.119.412)	(5.999.424.529)	(4.595.119.412)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(5.999.424.529)	(4.595.119.412)	(5.999.424.529)	(4.595.119.412)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.26	(850)	(651)		

Người lập biểu

[Signature]

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn

TP HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tuấn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT - QUÝ 1/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.375.644.913	74.468.168.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.668.422.502)	(65.268.914.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.872.539.499)	(5.273.350.560)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.925.453.692)	(2.157.374.084)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.667.405.744	1.321.023.509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.890.343.385)	(2.682.980.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(313.708.421)	406.571.329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.193.782	8.213.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.193.782	8.213.672
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.421.037.437	58.308.461.922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.899.949.684)	(60.036.556.041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		521.087.753	(1.728.094.119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		209.573.114	(1.313.309.118)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		667.044.655	4.504.710.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		876.617.769	3.191.400.893

Người lập biểu

P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn

TP.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300911356 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/08/2012.

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở

Tên Công ty viết tắt là: PHU PHONG CORPORATION

Trụ sở chính đặt tại: Lô số 4, đường B, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

5 Danh sách các công ty con

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong (*)	Lô A4-A5CN, KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	50.000.000.000	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong được tách từ Công ty TNHH SX TM DV Trường Phong theo quyết định tách công ty của HĐQT ngày 20/10/2010 thành Công ty TNHH Phú Phong Bình Dương, sau đó đổi tên thành Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701809965 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán Quý 1 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý. Hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: sẽ thực chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình xây dựng: Công ty trích lập 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt	380.972.469	206.400.903	
Tiền gửi ngân hàng	495.645.300	314.712.453	
Các khoản tương đương tiền	-	-	
Cộng	876.617.769	521.113.356	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	20.661.721.482	18.839.634.660	
Trả trước cho người bán	548.489.179	259.723.705	
Phải thu khác	2.111.297.230	1.337.937.740	
Cộng	23.321.507.891	20.437.296.105	
Dự phòng phải thu khó đòi	2.1 (1.237.068.520)	(1.237.068.520)	
Cộng Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	22.084.439.371	19.200.227.585	
	Tỷ lệ trích lập	Các khoản phải thu đến ngày Cuối kỳ để lập dự phòng	Trị giá dự phòng
(2.1): Dự phòng nợ phải thu khó đòi			
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:</i>			
Công nợ phải thu từ 6 tháng - 1 năm	30%	309.057.516	(92.717.255)
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	1.496.402.615	(748.201.310)
Công nợ phải thu từ 2 - 3 năm	70%	-	-
Công nợ phải thu từ 3 năm t	100%	26.948.207	(26.948.207)
<i>Dự phòng nợ phải thu khác</i>	100%	-	-
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	47.167.818	(23.583.909)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	146.501.764	(146.501.764)
<i>Dự phòng khoản trả trước cho người bán không còn khả năng thực hiện hợp đồng</i>	100%	199.116.076	(199.116.076)
Cộng		2.225.193.996	(1.237.068.520)
3. Hàng tồn kho			
Hàng mua đang đi trên đường		-	1.593.519.629
Nguyên vật liệu		6.729.594.473	8.301.265.552
Công cụ, dụng cụ		2.237.187.568	2.199.527.361
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7.119.687.210	7.692.126.180

Thành phẩm	14.742.149.315	13.516.453.231
Hàng hoá tồn kho	18.132.300.735	17.445.772.654
Cộng	48.960.919.301	50.748.664.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (2.784.124.653)	(2.784.124.653)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	46.176.794.648	47.964.539.954

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:

Nguyên vật liệu	(205.567.614)	(205.567.614)
Thành phẩm	(209.760.939)	(209.760.939)
Hàng hóa	(898.233.651)	(898.233.651)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.470.562.449)	(1.470.562.449)
Cộng	(2.784.124.653)	(2.784.124.653)

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	696.171.393	976.236.990
Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT hàng nhập khẩu)	498.806.576	68.501.375
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	737.565.822	700.322.821
Tài sản ngắn hạn khác	2.245.550.486	1.472.706.922
Cộng	4.178.094.277	3.217.768.108

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu năm	33.924.610.725	106.208.491.627	4.680.896.535	4.424.787.306	149.238.786.193
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối kỳ	33.924.610.725	106.208.491.627	3.670.147.106	4.424.787.306	148.228.036.764
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.559.210.240	57.370.387.748	4.453.649.927	2.492.947.134	72.876.195.049
Tăng trong kỳ	409.037.203	1.550.009.876	104.057.370	123.402.216	2.186.506.665
Giảm trong kỳ	-	-	1.010.749.429	-	1.010.749.429
Số dư cuối kỳ	8.968.247.443	58.920.397.624	3.546.957.868	2.616.349.350	74.051.952.285
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.365.400.485	48.838.103.879	227.246.608	1.931.840.172	76.362.591.144
Số dư cuối kỳ	24.956.363.282	47.288.094.003	123.189.238	1.808.437.956	74.176.084.479

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.591.854.708 đồng

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá (*)	8.545.544.404	-	-	8.545.544.404
Hao mòn lũy kế	(2.481.867.332)	46.443.177	-	(2.528.310.509)
Giá trị còn lại	6.063.677.072			6.017.233.895

(*) Bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng 10.650 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm, có giá trị 8.545.544.404 đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại KCN Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương		
Mua sắm máy móc thiết bị	10.307.601.073	10.109.753.028
Chi phí xây dựng dở dang khác	246.717.218	55.427.552
Cộng	10.554.318.291 ✓	10.165.180.580 ✓
	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Bất động sản đầu tư		
Nguyên giá		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	(8.1) 1.909.380.000	1.909.380.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(821.033.400)	(821.033.400)
Cộng	1.088.346.600 ✓	1.088.346.600 ✓

(8.1) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần). Giá trị dự phòng của khoản đầu tư này tại ngày 31/03/2014 là 821.033.400 đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Chi phí trả trước dài hạn	5.456.562.071 ✓	5.656.864.521 ✓		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Lợi thế thương mại				
Phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Con MTV Kính Phú Phong	3.969.830.911 ✓	4.116.861.685 ✓		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
12. Vay và nợ ngắn hạn	52.154.755.921	51.633.668.168		
Vay từ ngân hàng				
Vay bằng VND	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
BIDV - CN Tây Sài Gòn	35.975.114.339	44.549.635.545	37.265.193.931	43.259.555.953
NH TNHH MTV HSBC	2.419.743.878	-	2.419.743.878	-
Vietinbank - CN Bình Tân	9.977.275.229	2.871.401.892	6.675.011.875	6.173.665.246
Cộng	48.372.133.446	47.421.037.437	46.359.949.684	49.433.221.199
Vay từ các cá nhân		-		-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.261.534.722			2.721.534.722
Cộng vay và nợ ngắn hạn	51.633.668.168	47.421.037.437	46.359.949.684	52.154.755.921 ✓

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 17/5/2012 với hạn mức là 44,5 tỷ đồng trong đó 5,5 tỷ đồng không được quay vòng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2014 đối với VND là 10,45%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B, KCN Tân Tạo, Q. Tân Bình, TP. HCM. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2014 là: 43.259.555.953 đồng

Vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo HĐ số VNM 07120618 ngày 26/4/2012 và các văn bản điều chỉnh lần 1 ngày 17/6/2013 và lần 2 ngày 06/9/2013 với số tiền được phép vay là 400,000.00 USD hoặc tương đương VND; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay cho từng giấy nhận nợ là 03 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2014 với VNĐ là 8%/năm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MS ngày 01/10/2010 có trị giá 2.927.085.828 đồng, thế chấp bằng hàng hóa trong kho theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MM ngày 01/10/2010 có trị giá 9.700.000.000 đồng, thế chấp bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan theo HĐ thế chấp số VNM 101529/MB ngày 01/10/2010 có trị giá 15.300.000.000 đồng. Số dư nợ vay VNĐ tại ngày 31/03/2014 là: 0 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 130270099/2013-HĐTDHM/NHCT923 ngày 31/7/2013 với số tiền được phép vay 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại ngày 31/03/2014 là 10.5%/năm, số dư nợ tại thời điểm 31/03/2014 là 6.173.665.246 đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả người bán	12.243.810.899 ✓	10.642.177.436 ✓
Người mua trả tiền trước	3.163.952.836 ✓	1.184.379.475 ✓
Cộng	15.407.763.735	11.826.556.911
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	54.516.513	180.545.021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.647.000
Thuế Xuất Nhập khẩu	-	28.186.712
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	4.455.773	8.381.642
Các khoản khác phải nộp Nhà nước	-	-
Cộng	58.972.286 ✓	219.760.375 ✓
15. Phải trả người lao động		
Lương còn phải trả người lao động	1.948.409.284 ✓	2.653.159.398 ✓
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
(*) Bao gồm:		
Kinh phí Công đoàn	336.890.834	-
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	269.425.455	-
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng	16.774.443.467	-
Phải trả khác	6.407.541.690	-
Cộng	23.788.301.446 ✓	20.468.676.026
17. Nợ dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ dài hạn	(17.1) 30.495.000.000	30.495.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	580.804.823	580.804.823
Cộng	31.075.804.823 ✓	31.075.804.823 ✓
(17.1) bao gồm		

Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 132D11 ngày 18/5/2011 với số tiền được vay là 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 69 tháng, trả lãi 24 kỳ, trả 03 tháng/lần; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư tài sản (Nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị hỗ trợ khác,...) thuộc Dự án; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Phước, nhà xưởng, văn phòng, các công trình phụ, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các trang thiết bị hình thành trong tương lai (hình thành từ vốn vay) thuộc Dự án có giá trị dự kiến 92.454.417.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2014 là **32.600.000.000 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 2.600.000.000 đồng.

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Mục đích vay: đầu tư mua 04 máy mài kính; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là 14,6%/năm; Tài sản đảm bảo là 04 máy mài kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.630.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là 616.534.722 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 121.534.722 đồng.

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73.425.000.000	-	-	73.425.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.661.465.980	-	-	6.661.465.980
Cổ phiếu quỹ	(2.020.632.420)	-	-	(2.020.632.420)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.012.254.593	-	-	6.012.254.593
Quỹ dự phòng tài chính	4.120.107.023	-	-	4.120.107.023
Lợi nhuận chưa phân phối	(32.528.658.727)	(5.999.424.529)	-	(38.528.083.256)
Cộng	55.669.536.449	(5.999.424.529)	-	49.670.111.920

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300911356 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/08/2012, vốn điều lệ của Công ty là 73.425.000.000 đồng.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.342.500	7.342.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.342.500	7.342.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu phổ thông	(283.300)	(283.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.059.200	7.059.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
19. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	30.885.214.238	41.432.474.289
Doanh thu bán thành phẩm	15.784.124.660	10.861.115.109
Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Doanh thu cho thuê bất động sản	10.063.638	20.000.000
Cộng	46.679.402.536	52.313.589.398

Các khoản giảm trừ doanh thu	(227.234.724)	(11.064.484)
- Hàng bán bị trả lại	(141.463.397)	(11.064.484)
- Giảm giá hàng bán	(85.771.327)	-
Doanh thu thuần	46.452.167.812 ✓	52.302.524.914 ✓
20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	29.774.401.566	39.026.539.525
Giá vốn bán thành phẩm	15.228.885.710	9.754.428.230
Cộng	45.003.287.276 ✓	48.780.967.755 ✓
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.410.497	9.466.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	235.590	27.961.733
Cộng	2.646.087 ✓	37.427.905 ✓
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.783.033.195	1.923.294.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.818.099	24.335.389
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập)	-	-
Chi phí tài chính khác	-	46.562.769
Cộng	1.796.851.294 ✓	1.994.192.410 ✓
23. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.570.370.758	1.955.563.229
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	360.627.259	355.118.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.992.507	87.522.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.880.528	3.942.727
Chi phí khác bằng tiền	774.219.890	1.041.002.820
Cộng	2.951.090.942 ✓	3.443.149.625 ✓
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.204.305.584	1.158.613.011
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	395.458.580	220.926.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.402.381	359.510.640
Thuế, phí và lệ phí	5.219.000	890.000
Chi phí dự phòng	40.113.907	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.446.775	415.264.318
Chi phí bằng tiền khác	205.965.726	655.532.587
Cộng	2.809.911.953 ✓	2.810.737.099 ✓
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ quyết định hoàn thuế nhập khẩu TK nhập SXKK	34.803.542	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	-	31.598.000
Thu nhập bán TSCĐ	272.727.272	-
Thu nhập khác	24.359.604	107.455.015
Cộng	331.890.418 ✓	139.053.015 ✓
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	224.987.381	45.078.357
Cộng	224.987.381 ✓	45.078.357 ✓

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm nay
(5.999.424.529)

Trong đó:

- Lợi ích của cổ đông thiểu số

-
(5.999.424.529)

- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ

(5.999.424.529)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

7.059.200

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

-

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

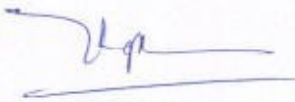
Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TP HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



P. PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tuấn

Ngày 12 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin của Tổ chức niêm yết, Công ty Cổ Phần SX TM DV Phú Phong xin gửi đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội báo cáo giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 01/2013	Quý 01/2014	Chênh lệch	Tỉ lệ %
1. Doanh thu thuần	52.302.524.914	46.452.167.812	(5.850.357.102)	(11,19)
2. Lợi nhuận gộp	3.521.557.159	1.448.880.536	(2.072.676.623)	(58,86)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	37.427.905	2.646.087	(34.781.818)	(92,93)
4. Chi phí hoạt động tài chính	1.994.192.410	1.796.851.294	(197.341.116)	(9,90)
5. Chi phí bán hàng	3.443.149.625	2.951.090.942	(492.058.683)	(14,29)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.810.737.099	2.809.911.953	(825.146)	(0,03)
7. Lợi nhuận sau thuế	(4.595.119.412)	(5.999.424.529)	(1.404.305.117)	30,56

1. Doanh thu thuần trong quý 1 năm 2014 giảm 11,19% so với quý 1 năm 2013 do sản lượng cung cấp cho thị trường trong quý 1 năm 2014 giảm, nên doanh thu giảm tương ứng.
2. Trong quý 1 năm 2014 lợi nhuận gộp giảm 58,86% so với quý 1 năm 2013 là do trong quý 1 năm 2014 doanh thu giảm, đồng thời giá mua đầu vào hàng hóa tăng trong khi giá bán ra của công ty rất cạnh tranh dẫn đến lãi gộp thấp.
3. Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2014 giảm 93,28% so với quý 1 năm 2013 là do trong quý 1 năm 2013 phát sinh khoản lãi tài khoản tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP A Châu và khoản biến động chênh lệch tỷ giá USD hàng nhập khẩu tăng hơn quý 1 năm 2014.
4. Chi phí bán hàng quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là do trong quý 1 năm 2014 Công ty đã kiểm soát, quản lý các khoản chi phí phát sinh có hiệu quả.

Đây là những yếu tố chủ yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong quý 1/2014 so cùng kỳ năm trước.

Công ty cam kết những giải trình trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã báo cáo.

Nơi gửi:

- _ UBCKNN
- _ Sở GDCK Hà nội
- _ Lưu Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN SX TM DV PHÚ PHONG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tuấn